

Trúc Trần (2022). Ứng dụng mô hình EFA nhằm nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc đạt chuẩn đầu ra tiếng anh của sinh viên học viện chính sách và phát triển. *Đặc san Nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 2(2022), 166-178

Đặc san Nghiên cứu
Chính sách
và Phát triển

© Học viện
Chính sách
và Phát triển, 2022
© CSR, 2022

Đài báo khoa học

Ứng dụng mô hình EFA nhằm nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc đạt chuẩn đầu ra tiếng anh của sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển

TS. Trần Thị Trúc

Học viện Chính sách và Phát triển.

Email: tructuonglam@apd.edu.vn

Và nhóm sinh viên:

Trần Thị Lan Anh¹, Trần Thị Luyện², Tống Thị Giang³,

Nguyễn Thị Thúy Hằng⁴, Vũ Thị Hồng Nhung⁵

Ngày nhận bài:

20 tháng 5, 2022

Bản sửa lần 1:

30 tháng 5, 2022

Ngày duyệt bài:

6 tháng 6, 2022

Tóm tắt

Bài viết nhằm nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh của sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển. Nghiên cứu áp dụng phương pháp Phân tích nhân tố khám phá (EFA) và được tiến hành dựa trên kết quả khảo sát qua email từ 357 sinh viên thuộc 2 Khóa 8 và 9 của Học viện Chính sách và Phát triển. Kết quả phân tích cho thấy rằng có hai yếu tố có ý nghĩa quan trọng đối với việc đạt được chứng chỉ Chuẩn đầu ra tiếng Anh đối với sinh viên Học viện, bao gồm: ý thức Tự học và việc xây dựng Động cơ học tập tốt.

Từ khóa: Chuẩn đầu ra tiếng Anh, tự học, chứng chỉ, động cơ học tập

Abstract

The article aims to study factors impacting the achievement of English graduation standards of APD students. By applying the Exploratory Factor Analysis (EFA) method to analyze the survey of 357 students of the 8th and 9th year courses in APD, the authors found out that there were two significantly essential factors affecting meeting the graduation standard in English, which include self-study consciousness and good learning motivation.

Keywords: English output standards, self-study, certificates, learning motivation

Mã số: ĐS170222

1,2,3,4,5: *Lớp Kinh tế Đầu tư 10A. Sinh viên Khoa Tài chính đầu tư, Học viện Chính sách và Phát triển.*

1. Đặt vấn đề

Chuẩn đầu ra Tiếng Anh là một trong những tiêu chuẩn quan trọng để đảm bảo chất lượng và hình thành các chuẩn đào tạo, gắn kết giáo dục nghề nghiệp với giáo dục đại học và cũng là điều kiện để người học có thể học liên thông suốt đời. Việc áp dụng chuẩn đầu ra nhằm chứng minh với xã hội năng lực đào tạo của các trường đại học, tạo được niềm tin trong sinh viên, phụ huynh và người sử dụng lao động, từ đó cơ hội hợp tác giữa nhà trường với xã hội, cơ hội học tập và cơ hội việc làm của sinh viên cũng được mở rộng, Trương Tố Loan (2019).

Hầu hết các trường đại học hiện nay đều áp dụng chuẩn đầu ra Tiếng Anh ở một trình độ nhất định. Với Đại học Ngoại thương, sinh viên muốn tốt nghiệp phải có chuẩn đầu ra Tiếng Anh là 650 điểm TOEIC, Đại học Bách Khoa thì áp dụng chuẩn đầu ra tiếng Anh là 500 điểm TOEIC, Đại học Kinh tế quốc dân yêu cầu phải có chứng chỉ TOEIC 4 kỹ năng hoặc các chứng chỉ tương đương IELTS 5.5 mới được ra trường, Học viện Chính sách và Phát triển yêu cầu 450 điểm TOEIC đối với hệ đại trà, với hệ chất lượng cao thì phải đạt tối thiểu 5.5 IELTS quốc tế hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế 4 kỹ năng tương đương (500 TOEFL ITP, 61 TOEFL iBT),... Tuy nhiên, việc đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh là một thách thức không nhỏ đối với việc tốt nghiệp của sinh viên các trường đại học không chuyên ngữ nói chung và sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển nói riêng.

Chuẩn đầu ra Tiếng Anh đã được Học viện Chính sách và Phát triển bắt đầu áp dụng cho sinh viên từ Khóa 5 (niên khóa 2014-2018) theo Quyết định 502/ QĐ-

HVCSPT ngày 15/10/2015, nay đã được thay bằng quyết định số 63/QĐ-HVCSPT ngày 29/01/2018. Theo đó, việc áp dụng chuẩn đầu ra Tiếng Anh được thay đổi để phù hợp cho từng khóa sinh viên của Học viện. Cụ thể, đối với sinh viên các Khóa 5 (niên khóa 2014-2018) hệ đại học chuẩn được áp dụng với mức 450 TOEIC quốc tế hoặc các chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương, Khóa 5 và 6 (niên khóa 2014-2018 và 2015-2019) hệ đại học chất lượng cao được áp dụng với mức 600 TOEIC quốc tế hoặc các chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương, sinh viên Khóa 7 (niên khóa 2016-2020) hệ đại học chất lượng cao được áp dụng với mức 5.5 IELTS quốc tế hoặc các chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc và viết) tương đương.

Một thực tế là kể từ khi áp dụng Chuẩn đầu ra Tiếng Anh thì sinh viên Học viện các khóa kể từ Khóa 5 gặp thách thức không nhỏ để đạt được Chuẩn đầu ra (kể cả hệ đào tạo chuẩn và hệ chất lượng cao).

Tuy nhiên, cho đến nay mới chỉ có các nghiên cứu trong nước nhằm nghiên cứu các vấn đề về lý luận và vấn đề quản lý dạy học để đáp ứng chuẩn đầu ra Tiếng Anh như Trương Tố Loan (7/2019), Trương Tố Loan (10/2019), Lưu Khánh Linh (2020), Lê Tô Đỗ Quyên (2019),... Và một số các nghiên cứu nhằm nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực Tiếng Anh của sinh viên như của Nguyễn Văn Lợi và Chung Thị Thanh Hằng (2014), Nguyễn Văn Lợi, Chung Thị Thanh Hằng và Đỗ Xuân Hải (2013), Trương Công Bằng (2017), vv... Chưa có nghiên cứu trong nước nào nhằm nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh từ cả phía

người học và phía người dạy nói chung của sinh viên các trường và sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển nói riêng.

Vì vậy, nhóm tác giả lựa chọn đề tài “Ứng dụng mô hình EFA nhằm nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh của sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển” với mục đích là giúp sinh viên Học viện tháo gỡ những khó khăn nhất định trong việc đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh và qua đó cũng giúp Học viện có những giải pháp phù hợp để hỗ trợ sinh viên trong việc đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh. Nghiên cứu tập trung vào sinh viên hai khóa 8 và 9 của Học viện, cụ thể sinh viên Khóa 8 đã tốt nghiệp năm 2021 và sinh viên Khóa 9 hiện nay đang chuẩn bị tốt nghiệp ra trường.

2. Tổng quan nghiên cứu

Cho đến nay trên thế giới và ở Việt Nam, các nghiên cứu chỉ tập trung vào việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực Tiếng Anh của người học và các nghiên cứu nhằm nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc đáp ứng chuẩn đầu ra Tiếng Anh từ phía người dạy và cơ sở đào tạo.

Theo các nghiên cứu Gradman và Hanania (1991), Hedge (2000), (Kim, 2007), Little (2007), Nguyễn Văn Lợi và Chung Thị Thanh Hằng (2014) thì **Yếu tố tự học** đóng vai trò quan trọng đối với việc nâng cao năng lực Tiếng Anh của người học.

Các nghiên cứu như Gradman và Hanania (1991), Ellis (1994), Politzer (1965), Carhill, Suarez-Orozco và Carola (2008), Kim và Lee (2010), Nguyễn Văn Lợi và Chung Thị Thanh Hằng (2014) nghiên cứu và phát hiện rằng Cơ hội tiếp xúc ngữ liệu và sử dụng ngôn ngữ có vai trò quan trọng

trong việc nâng cao khả năng Tiếng Anh của người học.

Vai trò của Động cơ và thái độ học tập đã được chứng minh trong các nghiên cứu Gardner (1985), Ellis (1986 và 1994), Nair và Iy (2008), Deci và cộng sự (1985), Bùi Thị Thúy Hằng (2017).

Việc chứng minh vai trò của Phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá được thể hiện trong các nghiên cứu sau: Ross (2005), Nguyễn Văn Lợi và Chung Thị Thanh Hằng (2014), Đỗ Anh Dũng (2019).

Từ việc tổng quan các nghiên cứu trên đây, nhóm tác giả nhận thấy các yếu tố chính ảnh hưởng đến năng lực Tiếng Anh của người học nói chung và qua đó sẽ quyết định việc đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh của sinh viên bao gồm 4 nhóm sau: Tự học; Cơ hội tiếp xúc ngữ liệu và sử dụng ngôn ngữ; Động cơ và thái độ học tập; Phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá hiệu quả. Từ đó, nhóm tác giả đã chứng minh 4 giả thuyết khoa học sau: (1) Việc tự học có ảnh hưởng tích cực đến việc đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh của sinh viên; (2) Cơ hội tiếp xúc ngữ liệu và sử dụng ngôn ngữ càng nhiều thì ảnh hưởng càng tích cực đến việc đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh của sinh viên; (3) sinh viên càng có Động cơ và thái độ học tập tích cực thì càng dễ đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh hơn; và (4) Phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá hiệu quả sẽ ảnh hưởng tích cực đến việc đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh của sinh viên.

3. Phương pháp nghiên cứu và thu thập số liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) nhằm đánh

giá các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh của sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển. Phân tích EFA được sử dụng để thu nhỏ các dữ liệu từ một tập hợp n biến quan sát được gom lại thành k biến quan sát nhỏ hơn được gọi là biến đại diện để xác định nhân tố ảnh hưởng.

Các căn cứ lựa chọn các yếu tố dựa vào thực trạng học tập để đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh và tổng quan các nghiên cứu có liên quan. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh của sinh viên (được coi là biến phụ thuộc) Học viện Chính sách và Phát triển gồm 4 yếu tố được hình thành từ 14 câu hỏi và được coi là biến độc lập (Bảng 1).

Các biến độc lập được đo lường dựa trên thang điểm Likert 5 độ (Likert, 1932) với các mức đánh giá như sau: (5) HOÀN TOÀN ĐỒNG Ý; (4) ĐỒNG Ý; (3) KHÔNG Ý KIẾN; (2) KHÔNG ĐỒNG Ý; (1) HOÀN TOÀN KHÔNG ĐỒNG Ý.

Thông qua kỹ thuật phân tích EFA, các yếu tố sẽ được nhóm lại và kiểm định để tìm ra yếu tố đại diện có ảnh hưởng đến khả năng đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh và mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến kết quả cần nghiên cứu.

Nghiên cứu này được tiến hành dựa trên kết quả khảo sát qua email từ 357 sinh viên thuộc 2 Khóa 8 và 9 của Học viện Chính sách và Phát triển trong khoảng thời gian từ tháng 1 đến tháng 3 năm 2022. Kết quả

điều tra ý kiến của sinh viên 2 Khóa 8 và 9 được làm sạch và đưa vào phân tích EFA với các bước như sau:

Bước 1: Xây dựng và kiểm định chất lượng thang đo;

Kiểm định chất lượng thang đo trong phân tích EFA được đánh giá bằng kiểm định Cronbach's Alpha. Các nhóm biến số sẽ chỉ được đưa vào mô hình nghiên cứu khi thỏa mãn điều kiện hệ số Cronbach's Alpha tổng thể lớn hơn 0.6.

Bước 2: Phân tích nhân tố khám phá (EFA) gồm:

- Kiểm định tính thích hợp của mô hình bằng hệ số KMO;

- Kiểm định tương quan của các biến quan sát trong thước đo đại diện

- Kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát

Phân tích EFA được cho là phù hợp với dữ liệu khi đáp ứng được các điều kiện:

- + Trị số $0.5 < KMO < 1$

- + Kiểm định Barlet có ý nghĩa thống kê (Sig. < 5%)

- + Phương sai trích (% Cumulative of Variance) > 50%

Bước 3: Phân tích hồi qui đa biến

Mô hình hồi qui đa biến sẽ được sử dụng để phân tích mức độ ảnh hưởng của các yếu tố (biến độc lập) được tìm ra sau khi có kết quả phân tích EFA đến việc đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh (biến phụ thuộc).

Bảng 1. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh của sinh viên

TT	Thang đo	Mã hóa	Mức độ đánh giá				
			5	4	3	2	1
1	Tự học (TH)						
1.1	Xác định rõ mục tiêu	TH1					
1.2	Có Phương pháp học hiệu quả	TH2					
1.3	Chủ động khai thác học liệu	TH3					
1.4	Chủ động thực hành nói và viết	TH4					
1.5	Điều chỉnh phương pháp học	TH5					
1.6	Quản lý thời gian học hợp lý	TH6					
2	Cơ hội tiếp xúc với ngữ liệu và sử dụng ngôn ngữ (CHTXNL)						
2.1	Tham gia CLB Tiếng Anh	CHTXNL1					
2.2	Làm tình nguyện viên tại các TT Tiếng Anh	CHTXNL2					
2.3	Nghe nhạc, xem phim, đọc báo Tiếng Anh	CHTXNL3					
2.4	Giao tiếp Tiếng Anh với người nước ngoài	CHTXNL4					
3	Động cơ và thái độ học tập (DCTD)						
3.1	Thích Tiếng Anh	DCTD1					
3.2	Có chứng chỉ Tiếng Anh để có cơ hội việc làm tốt hơn	DCTD2					
3.3	Dễ tiếp cận các tài liệu Tiếng Anh	DCTD3					
3.4	Có hứng thú khi học Tiếng Anh	DCTD4					
3.5	Nỗ lực hoàn thành mục tiêu	DCTD5					
3.6	Nghe giảng và ghi chép bài đầy đủ	DCTD6					
3.7	Tích cực tham gia thảo luận trong các giờ học Tiếng Anh	DCTD7					
4	Phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá hiệu quả (PPGD)						
4.1	Giảng viên có lộ trình luyện thi hiệu quả	PPGD1					
4.2	Giảng viên cung cấp nhiều tài liệu luyện thi	PPGD2					
4.3	Chương trình dạy phù hợp và tạo cảm hứng cho sinh viên	PPGD3					
4.4	Giảng viên khuyến khích sinh viên tư duy	PPGD4					
4.5	Sử dụng linh hoạt các phương pháp kiểm tra đánh giá	PPGD5					
5	Kết quả luyện thi (KQLT)						
5.1	Hoàn thành mục tiêu Chuẩn đầu ra	KQLT1					
5.2	Nâng cao năng lực Tiếng Anh	KQLT2					
5.3	Có thể giao tiếp thành thạo Tiếng Anh	KQLT3					

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thực trạng sinh viên 2 khóa 8 và 9 của Học viện Chính sách và Phát triển

Bảng 2. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

ĐẶC ĐIỂM		TẦN SỐ	TỶ LỆ PHẦN TRĂM
GIỚI TÍNH	Nam	131	36,7%
	Nữ	226	63,3%
KHÓA HỌC			
	K8	145	40,6%
	K9	212	59,4%
CHỨNG CHỈ			
	Đã có	237	66,4%
	Chưa có	120	33,6%
TÊN CHỨNG CHỈ			
	TOEIC	113	47,7%
	IELTS	51	21,5%
	TOEFL iBt	21	8,9%
	TOEFL ITP	52	21,9%
ĐIỂM THI ĐẦU VÀO			
	0 - 250	113	31,7%
	255 - 400	129	36,1%
	405 - 600	74	20,7%
	605 - 780	30	8,4%
	785 - 990	11	3,1%
ĐIỀU KIỆN KINH TẾ			
	Tốt	94	26,3%
	Khá giả	173	48,5%
	Khó khăn	90	25,2%
ĐI LÀM THÊM			
	Có	281	78,7%
	Không	76	21,3%
LUYỆN THI BẰNG HÌNH THỨC			
	Học ở trung tâm	243	37,8%
	Tự học qua internet, sách báo	265	41,3%
	Học tại trường	134	20,9%
THỜI GIAN TỰ HỌC			
	0 - 1 tiếng	99	27,7%
	1 - 2 tiếng	132	37%
	2 - 4 tiếng	103	28,9%
	Trên 4 tiếng	23	6,4%

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả

Qua Bảng 2 trên đây, chúng ta có thể thấy rằng:

Trong 357 sinh viên được khảo sát có 131 nam sinh (chiếm 36,7%), 226 nữ sinh (chiếm 63,3%), 145 là sinh viên K8 (chiếm 59,4%), còn lại 212 là sinh viên K9 (chiếm 40,6%), có thể thấy sinh viên K8 tham gia khảo sát này ít hơn sinh viên của K9.

Cùng với đó, số lượng sinh viên đã có chứng chỉ là 237 và sinh viên chưa có chứng chỉ ngoại ngữ là 120 chiếm tỷ lệ lần lượt là: 66,4% và 33,6%. Trong đó số sinh viên có 4 chứng chỉ TOEIC, IELTS, TOEFL iBt, TOEFL ITP được xét duyệt ra trường lần lượt là: 113, 51, 21, 52 chiếm tỷ lệ lần lượt là: 47,7%, 21,5%, 8,9%, 21,9%.

Điểm thi Tiếng Anh đầu vào cũng là một yếu tố vô cùng quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến điểm chuẩn đầu ra của sinh viên K8, K9, với thang điểm (0 - 250) có 113 lựa chọn chiếm tỷ lệ 31,7%; (255 - 400) có 129 lựa chọn chiếm tỷ lệ 36,1%; (405 - 600) có 74 lựa chọn chiếm tỷ lệ 20,7%; (605 - 780) có 30 lựa chọn chiếm tỷ lệ 8,4%; (785-990) có 11 lựa chọn chiếm tỷ lệ 3,1%. Dễ thấy điểm đầu vào Tiếng Anh vào của sinh viên APD vẫn chưa cao, tỷ lệ sinh viên đạt từ 0 - 250 và từ 255 - 400 chiếm tỷ lệ rất lớn.

Điều kiện kinh tế cũng là yếu tố quyết định việc lựa chọn môi trường học của mỗi sinh viên, trong khảo sát này số sinh viên điều kiện kinh tế khó khăn có 90 lựa chọn chiếm tỷ lệ 25,2%, những sinh viên hoàn cảnh gia đình khá giả có 173 lựa chọn chiếm 48,5%, còn lại những sinh viên có điều kiện kinh tế gia đình tốt hơn với 94 lựa chọn

chiếm tỷ lệ 26,3%. Việc đi làm thêm đối với sinh viên vô cùng phổ biến với 281 lựa chọn “Có” với tỷ lệ 78,7% và 76 lựa chọn “Không” với tỷ lệ 21,3%.

Luyện thi qua hình thức nào vô cùng quan trọng vì nó là yếu tố giúp cho sinh viên xây dựng được phương pháp học tập hiệu quả. Có 3 hình thức luyện thi là Học ở trung tâm, Học qua internet, sách báo và Học tại trường với số sinh viên lựa chọn lần lượt là: 243, 265, 134 chiếm tỉ lệ lần lượt là: 37,8%, 41,3%, 20,9%. Trong đó, 121 sinh viên lựa chọn 1 hình thức học (chiếm 33,9%), 187 sinh viên chọn 2 hình thức học (chiếm 52,4%) và 49 sinh viên luyện thi 3 hình thức (chiếm 13,7%).

Cuối cùng khoảng thời gian tự học cũng có vai trò vô cùng quan trọng trong việc đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh vì để có được chứng chỉ tiếng Anh đòi hỏi cần phải bỏ ra rất nhiều thời gian và công sức. Cụ thể, có 132 sinh viên có thời gian ra học từ 1 - 2 giờ (chiếm tỷ lệ 37%), có 103 sinh viên học từ 2 - 4 giờ (chiếm tỷ lệ 28,9%), có 99 sinh viên học từ 0 - 1 giờ (chiếm tỷ lệ 27,7%), chỉ có 23 sinh viên giành 4 giờ để học (chiếm tỷ lệ 6,4%).

4.2. Kết quả phân tích EFA các yếu tố ảnh hưởng đến việc đạt Chuẩn đầu ra Tiếng Anh của sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển

(1) Kết quả kiểm định thang đo

Việc sử dụng phần mềm SPSS cho Kết quả kiểm định chất lượng thang đo trong nghiên cứu này được thể hiện ở Bảng 3 như sau:

Bảng 3. Kết quả kiểm định chất lượng thang đo

Thang đo	Biến đặc trưng	Cronbach's alpha
TH	TH1, TH2, TH3, TH4, TH5, TH6	0,897
CHTXNL	CHTXNL1, CHTXNL2, CHTXNL3, CHTXNL4	0,785
DCTD	DCTD1, DCTD2, DCTD3, DCTD5, DCTD6, DCTD7	0,881
PPGD	PPGD1, PPGD2, PPGD3, PPGD4, PPGD5	0,875
KQLT	KQLT1, KQLT2, KQLT3	0,743

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả

Từ Bảng 3 trên đây cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến việc đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh của sinh viên K8, K9 Học viện Chính sách và Phát triển gồm 4 yếu tố trên. Kết quả kiểm tra độ tin cậy của thang đo của các biến phụ thuộc và biến độc lập cho thấy, hệ số Cronbach's Alpha các biến quan sát đều lớn hơn 0,6. Điều này hàm ý rằng các thang

đo đều đảm bảo chất lượng và được giữ lại cho các bước tiếp theo. Tương tự, các thang đo biến phụ thuộc cũng đảm bảo chất lượng, với hệ số Cronbach's Alpha > 0,6.

(2) Kết quả phân tích nhân tố khám phá:

- Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình
- Kết quả phân tích từ số liệu điều tra được thể hiện trong Bảng 4 như sau:

Bảng 4. KMO and Bartlett's Test biến độc lập

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,922
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	3035,563
	df	190
	Sig.	,000

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả

Trong Bảng 4 cho kiểm định KMO và Bartlett's biến độc lập, trị số của KMO đạt 0,922 (>0,5) ta kết luận rằng phân tích nhân tố EFA phù hợp với tập dữ liệu nghiên cứu.

Kiểm định Bartlett có giá trị Sig = 0,000 (<0,05) nên các biến quan sát có tương quan với nhau trong phạm vi tổng thể.

Bảng 5. Tổng phương sai trích biến độc lập

Thành tố	Eigenvalues			Phương sai chiết xuất			Phương sai xoay		
	Tổng số	% phương sai	% tổng phương sai	Tổng số	% phương sai	% tổng phương sai	Tổng số	% phương sai	% tổng phương sai
1	9,143	45,714	45,714	9,143	45,714	45,714	4,609	23,047	23,047
2	2,010	10,052	55,766	2,010	10,052	55,766	4,448	22,240	45,287
3	1,737	8,683	64,449	1,737	8,683	64,449	3,832	19,162	64,449
4	,916	4,580	69,029						
5	,752	3,758	72,787						
6						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Trong Bảng 5 thể hiện kết quả tổng phương sai trích biến độc lập, có 3 nhân tố được trích dựa vào tiêu chí Eigenvalue lớn hơn 1, như vậy 3 nhân tố này tóm tắt thông tin của 20 biến quan sát đưa vào EFA một

cách tốt nhất. Tổng phương sai mà 3 nhân tố này trích được là 64.449% > 50%, như vậy, 3 nhân tố được trích giải thích được 64.449% biến thiên dữ liệu của 20 biến quan sát tham gia vào EFA.

Bảng 2.9. Tổng phương sai trích biến độc lập

Bảng 6. Ma trận xoay các biến độc lập

	Component		
	1	2	3
CHTXNL1	,881		
CHTXNL2	,849		
DCTD1	,722		
DCTD4	,666		
CHTXNL4	,638		
DCTD7	,608		
DCTD6	,562		
DCTD2		,768	
TH1		,712	
DCTD3		,669	
TH6		,661	
CHTXNL3		,658	
TH2		,650	
TH5		,645	
DCTD5		,530	
PPGD3			,792
PPGD5			,791
PPGD4			,779
PPGD2			,755
PPGD1			,677

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Bảng 6 thể hiện Kết quả ma trận xoay cho thấy, 20 biến quan sát được phân thành 3 nhân tố, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn 0.5 và không còn các biến xấu.

Như vậy, phân tích nhân tố khám phá EFA cho các biến độc lập được thực hiện hai lần. Lần thứ nhất, 22 biến quan sát được đưa vào phân tích, có 2 biến quan sát không đạt điều kiện là TH3 và TH4 được loại bỏ để thực hiện phân tích lại. Lần phân tích thứ hai (lần cuối cùng), 20 biến quan sát hội tụ và phân biệt thành 5 nhóm nhân tố, các biến này được gom lại và đặt tên cụ thể như sau:

Nhân tố 1: gồm TH1, TH2, TH5, TH6, CHTXNL3 được đặt tên là Tự học (TH)

Nhân tố 2: gồm DCTD1, DCTD4, DCTD6, DCTD7 được đặt tên là Động cơ bên trong (DCBT).

Nhân tố 3: gồm DCTD2, DCTD3, DCTD5 được đặt tên là Động cơ bên ngoài (DCBN).

Nhân tố 4: gồm CHTXNL1, CHTXNL2, CHTXNL4 vẫn giữ nguyên tên là Cơ hội tiếp xúc và sử dụng ngữ liệu (CHTXNL).

Nhân tố 5: gồm PPGD1, PPGD2, PPGD3, PPGD4, PPGD5 vẫn giữ nguyên tên là Phương pháp giảng dạy (PPGD).

Bảng 7. Kết quả EFA biến phụ thuộc

Thành phần	Kết quả
KQLT1	0,821
KQLT2	0,766
KQLT3	0,851
KMO	0,671
Sig.	,000
Tổng phương sai trích	66,135%

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả

Bảng 7 cho biết đối với biến phụ thuộc, kết quả cho thấy, hệ số KMO= 0,671 (> 0,5) nên phân tích EFA là phù hợp với dữ liệu nghiên cứu. Kiểm định Bartlett có giá trị P - value = 0,000 (< 0,05) nên các biến quan sát có tương quan với nhau trong phạm vi tổng thể. Các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5. Hệ số Eigenvalue= 1,984 > 1 và tổng phương sai trích đạt %66,135 > %50 cho thấy %66,135 sự biến thiên dữ liệu được giải thích bởi nhân tố trên. Như vậy, sau khi kiểm tra lại thang đo và phân tích nhân tố

khám phá, có 3 yếu tố tác động đến KQLT của sinh viên và được đo lường bởi 20 biến quan sát.

(3) Kết quả phân tích bằng mô hình hồi qui đa biến

Phân tích hồi qui được tiến hành để xem xét mối quan hệ giữa các biến độc lập được xác định bằng mô hình nhân tố khám phá với biến phụ thuộc KQLT. Trong nghiên cứu này, mô hình hồi qui tuyến tính đa biến được xác định như sau:

Bảng 8. Tóm tắt kết quả mô hình hồi qui

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	,575 ^a	,330	,316	,42719	1,322
a. Predictors: (Constant), PPGD, CHTXNL, DCBN, TH, DCBT					
b. Dependent Variable: KQLT					

Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS

Kết quả Bảng 8 cho thấy giá trị $R^2 = 0.316$ biến phụ thuộc, còn lại 68,4% là do các biến cho thấy các biến độc lập đưa vào phân tích ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. hồi quy ảnh hưởng 31.6% sự biến thiên của

Bảng 9. Kết quả tính toán từ mô hình hồi qui

Model B	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig. Tolerance	Collinearity Statistics	
	Std. Error	Beta				VIF	
(Constant)	2,059	,252		8,171	,000		
TH	,268	,077	,289	3,476	,001	,419	2,389
DCBT	,245	,085	,323	2,877	,004	,231	4,337
DCBN	,007	,081	,007	,082	,935	,384	2,605
CHTXNL	,008	,044	,015	,177	,860	,389	2,571
PPGD	-,007	,064	-,008	-,110	,912	,594	1,683

a. Dependent Variable: KQLT

Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS

Từ Bảng 9 ta thấy các biến DCBN, CHTXNL và PPGD không có ý nghĩa trong mô hình hồi quy, hay nói cách khác, biến này không có sự tác động lên biến phụ thuộc KQLT. Các biến còn lại gồm TH (tự học), DCBT (Động cơ bên trong) đều có sig < 0,05, do đó các biến này đều có ý nghĩa thống kê, đều tác động lên biến phụ thuộc KQLT (kết quả luyện thi).

Sau khi loại bỏ những biến không thích hợp thu được kết quả mới ở bảng 10. Tại đây, 2 biến độc lập đều có giá trị Sig < 0,05 và giá trị VIF nhỏ hơn 2 chứng tỏ mô hình đã phù hợp, mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 10: Kết quả mô hình hồi quy sau khi đã loại các biến không thích hợp

Model B	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig. Tolerance	Collinearity Statistics		
	Std. Error	Beta				VIF		
1	(Constant)	2,049	,207		9,876	,000		
	TH	,270	,069	,291	3,914	,000	,517	1,934
	DCBT	,253	,057	,333	4,468	,000	,517	1,934

a. Dependent Variable: KQLT

Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS

Trên cơ sở kết quả tính toán từ bảng 10, mô hình hồi qui được viết lại như sau:

Thực tế cho thấy sinh viên có ý thức tự học càng tốt thì kết quả học tập càng cao và sẽ dễ dàng thi được chứng chỉ Tiếng Anh đạt chuẩn đầu ra. Động cơ học tập cũng đóng vai trò quan trọng trong việc có kết quả học tập tốt. Những sinh viên có ý thức tự học tốt thì họ sẽ khai thác và sử dụng tốt các nguồn tài liệu bổ ích và sẽ tự tìm được phương pháp học hiệu quả nhất để đạt được chứng chỉ chuẩn đầu ra Tiếng Anh. Ngoài ra, những sinh viên có động cơ học tập tốt thì sẽ chăm chỉ học, xác định mục tiêu học tập rõ ràng, lên kế hoạch học tập nghiêm túc và phân bổ thời gian chặt chẽ cho việc học để từ đó có được kết quả học tập tốt hơn và thực hiện tốt được cam kết đạt chuẩn đầu ra.

5. Kết luận và đề xuất giải pháp hiệu quả nhằm giúp sinh viên APD đạt được chuẩn đầu ra Tiếng Anh

5.1. Đề xuất giải pháp

Từ kết quả nghiên cứu trên đây, nhóm nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp sau để giúp sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển;

Từ phía sinh viên:

Giải pháp thứ nhất: sinh viên cần phải có tinh thần tự giác học tập để có được chứng chỉ chuẩn đầu ra Tiếng Anh. Vì vậy, sinh viên cần phải xác định mục tiêu rõ ràng trong việc đạt chuẩn đầu ra, từ đó xây dựng cho mình một phương pháp học hiệu quả, chủ động khai thác các tài liệu từ nhiều nguồn như: sách, báo, internet, xem phim, nghe nhạc... để có được vốn từ vựng phong phú và khả năng nghe nói tốt hơn. Ngoài ra, để tự học hiệu quả, sinh viên cần thường xuyên điều chỉnh phương pháp học để có được kết quả tốt hơn, tự giác làm bài tập thầy/ cô giao và luôn kiên định với thời gian biểu của mình sẽ giúp sinh viên có được kết quả học tập tốt hơn và dễ dàng đạt chuẩn đầu ra.

Giải pháp thứ hai: sinh viên cần xây dựng cho mình động cơ học tập thật tốt để từ đó có thể có được sự quyết tâm trong việc theo đuổi mục tiêu chuẩn đầu ra Tiếng Anh. Việc xác định rõ mục tiêu học tập để đạt chuẩn đầu ra sẽ giúp sinh viên có được quyết tâm cao trong việc học và sẽ có được thái độ học tập tốt và niềm say mê học Tiếng Anh.

Từ phía Học viện Chính sách và Phát triển:

Học viện cần tạo môi trường học tập tốt để sinh viên tự giác học tập và có được sự hứng khởi trong việc học Tiếng Anh. Cụ thể: sinh viên cần có được không gian học thuật phù hợp để các em thực hành giao tiếp Tiếng Anh, hệ thống thư viện cần được trang bị đầy đủ các thiết bị và phương tiện để các em sinh viên dễ dàng truy cập ngữ liệu nhằm phục vụ việc ôn luyện Tiếng Anh được dễ dàng và hiệu quả cao. Ngoài ra, các thầy/ cô giáo cần có những phương pháp truyền đạt phù hợp nhằm truyền hứng thú học Tiếng Anh cho sinh viên và giúp các em thiết lập mục tiêu rõ ràng và kiên định với mục tiêu chuẩn đầu ra của mình trong suốt quá trình học tập.

5.2. Kết luận

Nghiên cứu nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh của sinh viên học viện Chính sách và Phát triển. Từ kết quả phân tích trên đây, ta nhận thấy có hai yếu tố vô cùng quan trọng giúp sinh viên học tập để có được chứng chỉ Tiếng Anh đạt Chuẩn đầu ra là yếu tố Tự học và yếu tố Động cơ học tập.

Trong nghiên cứu này, kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố trong mô hình giải thích được 31,6% các biến độc lập. Đây cũng chính là điểm hạn chế của nghiên cứu, có thể do: (i) mô hình hồi quy chưa đánh giá đến điều kiện học tập như cơ sở vật chất; (ii) chưa tìm hiểu rõ số thời gian làm thêm của sinh viên; (iii) số liệu mẫu khảo sát còn

hạn chế, vv.... Những hạn chế này sẽ là cơ sở để nhóm nghiên cứu tiếp tục thực hiện trong thời gian tới.

Từ kết quả nghiên cứu ở trên, bài viết cũng nhằm đưa ra hai giải pháp giúp sinh viên đạt được kết quả mong muốn trong việc đạt chuẩn đầu ra là có tình thần Tự giác học tập cao và phải xây dựng cho mình Động cơ học tập tốt để đạt được kết quả chuẩn đầu ra như mong muốn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bùi Thị Thúy Hằng, 2017. Ảnh hưởng của động cơ và thái độ tới kết quả học tiếng Anh của sinh viên Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội. Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn, T.3, Số 4(2017) 480 - 490.

2. Đỗ Anh Dũng, 2019. Đổi mới kiểm tra đánh giá theo định hướng tiếp cận năng lực học sinh. Truy cập: <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/giao-duc-trung-hoc/Pages/Default.aspx?ItemID=6273>

3. Lê Tô Đỗ Quyên (2019). Một số biện pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng Chuẩn đầu ra theo hướng 'mở' ở trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật Đắk Lắk. Tạp chí Giáo dục, Số đặc biệt tháng 10/2019, tr 99-102.

4. Lưu Khánh Linh (2020). Nghiên cứu về đánh giá sinh viên và định hướng đánh giá sinh viên theo chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học. Tạp chí Giáo dục, Số 483 (Kì 1 tháng 2020/8), tr 12-6.

5. Nguyễn Văn Lợi & Chung Thị Thanh Hằng, 2014. Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực tiếng Anh của sinh viên sư phạm Đại học Cần Thơ.

6. Trương Công Bằng (2017). Những yếu tố ảnh hưởng đến việc học tiếng Anh của sinh viên Việt Nam <http://thanhdiavietnamhoc.com/nhung-yeu-to-anh-huong-den-viec-hoc-tieng-anh-cua-sinh-vien-viet-nam/>

7. Trương Tố Loan, 2019. Một số biện pháp quản lý dạy học môn Tiếng Anh ở trường đại học đáp ứng chuẩn đầu ra. Tạp chí Giáo dục, Số đặc biệt tháng 10/2019, tr 113-118.

8. Trương Tố Loan, 2019. Một số vấn đề lí luận về Chuẩn đầu ra môn Tiếng Anh ở các trường đại học không chuyên ngữ. Tạp chí Giáo dục, Số đặc biệt tháng 7/2019, tr 262-265.

Tiếng Anh

1. Carhill, A. & Carola, S. 2008. Explaining English proficiency among adolescent immigrant students. American Educational Research Journal, 45 (4), 1155-1179.

2. Deci E.L. & Ryan R.M., 1985. Intrinsic motivation and self-determination in human behavior. NewYork: Plenum.

3. Ellis, R., 1986. Understanding Second Language Acquisition. Oxford: OUP.

4. Ellis, R., 1994. The study of second language acquisition. Oxford: OUP.

5. Gardner, R.C., 1985. Social psychology and second language learning: The role of attitudes and motivation.

6. Gradman, H.L., & Hanania, E., 1991. Language learning background factors and ESL proficiency. The Modern Language Journal, 75 (1), 39-52.

7. Hedge, T. (2000). Teaching and learning in the language classroom. Oxford: OUP.

8. Kim, M.H. & Lee, H.H., 2010. Linguistic and nonlinguistic factors determining proficiency of English as a foreign language: a cross-country analysis. Applied Economics 41 (18), 2347-2364. Truy cập: <http://dx.doi.org/10.1080/00036840701857960>

9. Kim, P. J. S., 2007. Factors affecting the success of Korean students in an English language studies program. Unpublished doctoral dissertation. ProQuest Dissertations and Theses.

10. Little, D. 2007. Language learner autonomy: Some fundamental considerations revisited. Innovation in language learning and teaching 1 (1), 14-29.

11. NR Nair, IS Iy, 2008. Some factors affecting English learning at tertiary level.

12. Ross, S. J., 2005. The impact of assessment method on foreign language proficiency growth. Applied Linguistics 26(3), 317-342